TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tư do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42**/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 17/4/2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy T

- Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Viên và bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân huyện Q;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Vi Thị Ngọc Kim- Kiểm sát viên.

Ngày 17/4/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 182/2022/TLST-HNGĐ, ngày 05/12/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Khuất Thị D**, sinh năm 1999; HKTT: Thôn H, xã T, huyện Q, thành phố H, nơi ở: Thôn 5, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố H. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Phùng Văn N**, sinh năm 1995; HKTT và nơi ở: Đội 1, Thôn H, xã T, huyện Q, thành phố H. (Vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Về phía nguyên đơn*: Trong đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại Tòa án chị Khuất Thị D trình bày:

Tôi kết hôn cùng với anh N (địa chỉ như trên) vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Q ngày 01/3/2019, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, kết hôn không bị ép buộc.

Sau cưới, 2 vợ chồng ở tại gia đình nhà chồng (Thôn H, xã T, huyện Q). Nghề nghiệp: Đều lao động tự do.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu (gần 2 năm) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, anh N thì

mải chơi không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung, không tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến có nhiều mâu thuẫn (từ làm ăn kinh tế lẫn tình cảm), vợ chồng kết hôn nhiều năm nhưng vẫn chưa có kế hoạch sinh con, vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Từ khi ly thân 2 vợ chồng không có mối quan hệ gì về tình cảm. Thời gian vợ chồng mâu thuẫn và ly thân 2 bên gia đình đều biết và có can thiệp nhưng do vợ chồng không có tình cảm nên không hàn gắn được.

Nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Không đề nghị toà giải quyết.

Về con chung: Không có.

Về án phí: Tôi xin nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Về phía bị đơn:* Anh Phùng Văn N đã được Tòa án thông báo, triệu tập, giao các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, anh N hiện có mặt tại địa phương, trực tiếp nhận các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Biên bản xác minh ngày 27/2/2023, tại UBND xã T thể hiện: Về tình cảm vợ chồng, chị Khuất Thị D và anh Phùng Văn N kết hôn vào năm 2019 và đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 11/3/2019 là đúng. Về tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh, chị thể hiện: Quá trình 02 vợ chồng chung sống tại địa phương cũng có nhiều mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn sâu xa do đâu thì địa phương không nắm được, chỉ biết anh N đi làm công nhân ở trên huyện P (sáng đi tối về) và ở cùng gia đình tại thôn H. Nay chị D có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa hòa giải cho vợ chồng anh chị về đoàn tụ. Trường hợp chị D cương quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thu nhập phổ thông trung bình tại địa phương là 300.000 đồng/người/ngày.

Tại phiên tòa vắng mặt anh N nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định. Chị Dung giữ nguyên quan điểm và đề nghị tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà có quan điểm:

1. Về Tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như:

+ Về quan hệ pháp luật: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu khác trong hồ sơ xác định đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về Thẩm quyền thụ lý: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Đội 1, Thôn H, xã T, huyện Q, thành phố H nên Tòa án nhân dân huyện Q xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Xác định người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định người tham gia tố tụng: Đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS

- Về thời hạn giải quyết vụ án: Đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS

- Về thời hiệu giải quyết vụ án: Đúng quy định.

- Việc thụ lý vụ án, giao nhận thông báo thụ lý vụ án: Đúng quy định tại các Điều 175, 177,178, 195, 196 - BLTTDS

- Về việc thu thập chứng cứ: Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của các bên, tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp.

- Về trình tự thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều: 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS

- Việc đưa vụ án ra xét xử: Đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, đã tống đạt hợp lệ đầy đủ cho nguyên đơn, bị đơn.

- Việc gửi QĐXX, hồ sơ cho VKS nghiên cứu: Đúng thời hạn quy định tại điều 220- BLTTDS.

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chấp hành tốt quy định pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa gây khó khăn cho việc xét xử. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, HĐXX áp dụng Điểm b Khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án là đúng quy định.

2. Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q xét thấy: Tình cảm vợ chồng giữa chị Khuất Thị D và anh Phùng Văn N đã trầm trọng, sống ly một thời gian, không ai quan tâm đến ai, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, anh N không có mặt tại Tòa cho thấy anh N không muốn níu kéo tình cảm với chị D, nên giải quyết cho hai bên được ly hôn để các bên sớm ổn định cuộc sống và phù hợp với pháp luật.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Khuất Thị D. Cho chị D được ly hôn với anh N. Về con chung: Không có; tài sản chung, công sức, công nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Dung phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và các bên có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Phùng Văn N có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: Đội 1, Thôn H, xã T, huyện Q, thành phố H nên việc chị D có đơn xin ly hôn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án giao, gửi và tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa có mặt chị D, vắng mặt anh N, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Q ngày 01/3/2019, đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống theo chị D thì vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 02 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, anh N thì mải chơi không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung (từ tình cảm đến làm ăn kinh tế). Dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Từ khi ly thân 2 vợ chồng không gặp gỡ và nói chuyện gì với nhau. Thời gian vợ chồng mâu thuẫn và ly thân 2 bên gia đình đều biết và có can thiệp nhưng do vợ chồng không có tình cảm nên không hàn gắn được. Chị Dung cho rằng tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy chị xin được ly hôn và xin từ chối hòa giải đoàn tụ. Về phía anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ trong quá trình tố tụng, có mặt tại địa phương nhưng đều vắng mặt không lý do và không đưa ra các biện pháp hàn gắn nào. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh N là trầm trọng, vợ chồng không còn hạnh phúc và đã ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Hiện anh, chị không có con và không có mối liên hệ gì về tình cảm cũng như công việc chung của hai bên gia đình, cho thấy mục đích hôn nhân giữa anh N và chị D không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị D và cần xử cho chị D được ly hôn anh N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Chị Dung phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều

273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Khuất Thị D đối với anh Phùng Văn N;

1. Về hôn nhân: Chị Khuất Thị D được ly hôn anh Phùng Văn N;

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, công sức và công nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Khuất Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000459 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Dung có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố H;*
- *VKS ND huyện Q;*
- *THA DS huyện Q;*
- *UBND xã T, H Quốc Oai.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy T